

# NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ SẴN SÀNG CỦA SINH VIÊN VỚI VIỆC HỌC TRỰC TUYẾN: NGHIÊN CỨU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Trịnh Hồng Linh<sup>+</sup>,  
Nguyễn Nguyệt Minh,  
Mai Thành Vũ

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội  
*+Tác giả liên hệ • Email: linhtrinh1105@gmail.com*

## Article history

Received: 30/5/2023

Accepted: 18/7/2023

Published: 05/9/2023

## Keywords

Online learning, readiness,  
quantitative research,  
teaching methodology

## ABSTRACT

In recent years, online learning has become a trend all over the world as well as in Vietnam. However, an urgent issue needs to be raised, which is the effectiveness of online learning and ways to ensure the quality of online teaching and learning. To learn about the effectiveness of online learning activities, research was conducted to determine the factors affecting the readiness of students at the University of Foreign Languages - Vietnam National University, Hanoi for online learning. The results show that students' readiness for online learning is influenced by three factors. While online learning and information technology skills have a positive effect, time management skills exert a negative impact on online learning.

## 1. Mở đầu

Học trực tuyến đã và đang là một xu hướng tất yếu của giáo dục đại học ở nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Việc triển khai các hình thức học trực tuyến tại các cơ sở đại học trong nước đã được Nhà nước và Bộ GD-ĐT đặc biệt chú trọng thực hiện và được đẩy mạnh hơn bao giờ hết từ năm 2020 cùng với Chương trình Chuyển đổi số quốc gia và nhu cầu thời đại đặt ra giữa đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, một vấn đề cấp thiết cần được đặt ra, đó chính là tính hiệu quả của việc học trực tuyến và những cách thức để có thể đảm bảo chất lượng dạy và học trực tuyến.

Nghiên cứu của Blayone và cộng sự (2018) đã chỉ ra rằng, sự sẵn sàng của sinh viên (SV) sẽ quyết định thành công của việc học tập trực tuyến. Cigdem và Ozturk (2016) cũng khẳng định rằng những SV mà sẵn sàng tham gia việc học trực tuyến sẽ tự hình thành cơ chế học điều chỉnh (self-regulated learning) trong khi cơ chế học điều chỉnh này là nhân tố quyết định cho sự thành công của người học. Sự sẵn sàng của SV khi học trực tuyến cũng sẽ giúp đẩy mạnh những nhận thức tích cực của SV với giáo dục, từ đó tăng sự hài lòng của SV (Wei & Chou, 2020).

Dựa vào những nghiên cứu này, có thể thấy rằng giáo dục đại học cần phải chú trọng nhiều hơn đến sự sẵn sàng của SV khi học trực tuyến. Đây được cho là chỉ số thành công của việc có đạt được mục tiêu học tập và mục tiêu giảng dạy đề ra hay không. Xác định sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến sẽ đảm bảo chất lượng đào tạo, điều chỉnh chương trình cho phù hợp với SV, cá thể hoá việc học, cũng như cung cấp cho SV những hỗ trợ cần thiết để tạo điều kiện cho SV có thể học tập một cách thuận lợi hơn. Tuy nhiên, những nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến ở Việt Nam hiện đang rất hạn chế. Mặc dù đã có rất nhiều những nghiên cứu gần đây về việc đào tạo trực tuyến ở Việt Nam, song mới chỉ tập trung nhiều hơn về cách thực hiện hoặc đánh giá hiệu quả các mô hình đào tạo thay vì tập trung vào tìm hiểu sự đón nhận và sẵn sàng từ phía SV.

Có thể nói, dạy học trực tuyến đang trở nên rất quan trọng và phổ biến ở hệ thống giáo dục Việt Nam nói chung và ở các trường đại học trong nước nói riêng. Do đó, việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến càng trở nên cấp thiết để từ đó có thể đánh giá được hiệu quả của các hoạt động học tập trực tuyến và từ đó cũng tìm ra được cách thức để nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học trực tuyến. Nghiên cứu này được tiến hành nhằm mục đích xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng của SV tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHNN-ĐHQGHN) với việc học trực tuyến, từ đó có thể mở rộng nghiên cứu, phát triển và xây dựng các công cụ đánh giá mức độ sẵn sàng của người học với việc học trực tuyến.

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

#### 2.1.1. Những yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng của sinh viên khi học tập trực tuyến

Theo Martin và cộng sự (2020), rất nhiều nghiên cứu đã được tiến hành để đánh giá mức độ sẵn sàng của SV cho việc học trực tuyến trên thế giới, trong đó những nghiên cứu đầu tiên đã được tiến hành từ thế kỉ XX với nghiên cứu

của Mattice và Dixon (1999) về sự sẵn sàng của SV với các hình thức học từ xa. Mattice và Dixon (1999) cũng chỉ ra rằng, sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến ảnh hưởng bởi sự tiếp cận của SV với công nghệ thông tin, sự hứng thú của SV và một số các đặc điểm về nhân khẩu học. Từ những năm cuối của thế kỉ XX đến nay, rất nhiều những nghiên cứu khác đã được tiến hành như nghiên cứu của Zimmerman và Kulikowich (2016) hay nghiên cứu của Yu và Richardson (2015). Trong khi nghiên cứu của Zimmerman và Kulikowich (2016) chỉ ra rằng sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến ảnh hưởng bởi khả năng tương tác, khả năng hợp tác và năng lực công nghệ thông tin, Yu và Richardson (2015) cho rằng môi trường học online, việc quản lí thời gian của SV và sự thành thạo trong việc sử dụng công nghệ thông tin mới là những yếu tố mấu chốt ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến.

Trong thời điểm dịch Covid-19 bùng phát khắp thế giới, những nghiên cứu về sự sẵn sàng của SV trở nên được quan tâm nhiều hơn. Không chỉ có những nghiên cứu ở châu Âu, mà ở châu Á, vấn đề này càng cấp thiết hơn, vì việc giảng dạy trực tuyến mới được tiến hành đưa vào giáo dục ở châu Á và đặc biệt một số nước châu Á đặc biệt là khu vực Đông Nam Á, điều kiện cơ sở vật chất còn chưa hoàn toàn thuận lợi cho việc học trực tuyến. Nghiên cứu của Ngampornchai và Adams (2016) cũng tiến hành nghiên cứu về sự sẵn sàng của SV ở các tỉnh Đông Bắc Thái Lan với việc học trực tuyến. Nghiên cứu chỉ ra rằng, sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến bị chi phối bởi bốn yếu tố chính bao gồm đặc điểm nhân khẩu học, sự tự điều chỉnh của SV trong quá trình học tập, sự đón nhận của SV với việc học trực tuyến và sự thành thạo của SV với việc học trực tuyến.

### 2.1.2. Khung lí thuyết của nghiên cứu

Mặc dù đây là một vấn đề khá mới mẻ ở Việt Nam nhưng trên thế giới đã có rất nhiều những nghiên cứu về sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến cũng như đưa ra những mô hình đánh giá yếu tố này. Một mô hình được sử dụng rộng rãi là Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) (Davis et al., 1989). Nguyên lí cơ bản là người dùng có xu hướng sử dụng một công nghệ mới hơn nếu họ nghĩ rằng nó giúp họ thực hiện công việc của mình và nó dễ sử dụng. Một số nghiên cứu về E-learning đã sử dụng mô hình TAM. Ví dụ, Park (2009) đã dự đoán ý định sử dụng hệ thống e-learning của SV trong một trường đại học Hàn Quốc. Anh cho rằng tính hữu ích và tính dễ sử dụng có mối quan hệ chặt chẽ với thái độ, đồng thời, tính hiệu quả của e-learning và tiêu chuẩn chủ quan là những yếu tố dự báo mạnh mẽ về ý định sử dụng E-learning.

Mô hình thứ hai là Lí thuyết thống nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) đề xuất bởi Venkatesh và cộng sự (2003). Khung UTAUT dựa trên tám khung lí thuyết, nhằm dự đoán ý định sử dụng của từng cá nhân và hành vi sử dụng công nghệ. Một số nghiên cứu đã lập mô hình bằng câu hỏi bằng cách sử dụng khung UTAUT. Ví dụ: Im và cộng sự (2011) đã sử dụng mô hình này để dự đoán việc người dùng sử dụng máy nghe nhạc MP3 và hệ thống ngân hàng Internet ở Hàn Quốc và Hoa Kỳ. Nghiên cứu của họ chỉ ra rằng các chuẩn mực văn hóa dường như có ảnh hưởng đến việc ra quyết định áp dụng công nghệ trong một số bối cảnh nhất định.

Các công cụ này đã được nhiều nghiên cứu kiểm chứng về độ tin cậy, tuy nhiên chúng chủ yếu nghiên cứu sự thành thạo công nghệ thông tin của đối tượng nghiên cứu - một phần của mức độ sẵn sàng. Trong khi đó, mô hình của Zimmerman và Kulikowich (2016) lại đánh giá được sự sẵn sàng của SV đối với việc học trực tuyến một cách toàn diện, dựa trên 3 yếu tố: môi trường học tập, sự quản lí thời gian và việc sử dụng công nghệ thông tin của SV. Do vậy, mô hình này phù hợp hơn với mục tiêu của nghiên cứu. Tuy nhiên, mô hình của Zimmerman và Kulikowich (2016) lại không được tiến hành trên đối tượng là SV Việt Nam, hay cụ thể hơn là SV đại học ngoại ngữ nên vẫn chưa thể phù hợp để sử dụng cho việc tiến hành đo lường mức độ sẵn sàng của SV đối với việc học trực tuyến.

Do vậy, nhiệm vụ đặt ra là cần phải xây dựng một nghiên cứu nhằm thay đổi và chỉnh sửa bộ công cụ đo của Zimmerman và Kulikowich (2016) để phù hợp với SV đại học ngoại ngữ. Tuy nhiên, do phạm vi của nghiên cứu và thời lượng thực hiện còn nhiều hạn chế, nhóm nghiên cứu quyết định tiến hành nghiên cứu này với SV tại ĐHNN-ĐHQGHN.

## 2.2. Khảo sát thực trạng theo khung lí thuyết đã đưa ra

### 2.2.1. Khái quát về khảo sát

- *Thiết kế nghiên cứu:* Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng thông qua việc sử dụng bảng hỏi làm công cụ thu thập dữ liệu. Bảng hỏi này sẽ được xây dựng dựa trên cơ sở lí thuyết của các nghiên cứu trên thế giới về chủ đề này, sau đó sẽ lấy ý kiến chuyên gia (delphi method) và tiến hành thử nghiệm và phân tích trước khi tiến hành diện rộng. Sau khi đã có bảng hỏi đánh giá sự sẵn sàng của SV ĐHNN-ĐHQGHN với việc học trực tuyến, sẽ tiến hành thiết kế nghiên cứu khảo sát để tiến hành nghiên cứu và phát bảng hỏi trên diện rộng, với số lượng mẫu lớn.

- *Phương pháp lấy mẫu:* Phương pháp thuận tiện để đảm bảo được tính thực tế của nghiên cứu bởi số lượng SV tại Trường ĐHNN-ĐHQGHN là rất lớn.

- *Đối tượng nghiên cứu*: 532 SV Khoa Sư phạm Tiếng Anh tại Trường ĐHNN-ĐHQGHN. Sau khi tiến hành thử nghiệm diện nhỏ với sự tham gia của 35 SV, bảng hỏi được tiến hành điều chỉnh trước khi phát cho 532 SV, thu về 263 bảng hỏi hợp lệ.

- *Phương pháp phân tích dữ liệu*: Sau khi tiến hành thu thập khảo sát, kết quả thu được sẽ được tiến hành phân tích thông qua phần mềm SPSS để đánh giá tính giá trị và độ tin cậy bảng hỏi trước khi tiến hành phân tích hồi quy và tương quan để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng với việc học trực tuyến của SV tại Trường ĐHNN-ĐHQGHN.

- *Thời gian khảo sát*: tháng 10-11/2022.

### 2.2.2. Kết quả khảo sát

a. *Độ tin cậy của công cụ đo (hệ số Cronbach's Alpha)*

*Bảng 1. Kết quả phân tích độ tin cậy của công cụ đo*

STT	Chỉ báo	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha khi biến quan sát bị loại bỏ	STT	Chỉ báo	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha khi biến quan sát bị loại bỏ
<b>1. Hoạt động học tập trực tuyến (L) – 0.81</b>				<b>3. Kỹ năng công nghệ thông tin (T) – 0.92</b>			
1	L1	0.43	0.78	12	T1	0.69	0.91
2	L2	0.56	0.76	13	T2	0.71	0.90
3	L3	0.62	0.82	14	T3	0.72	0.92
4	L4	0.59	0.81	15	T4	0.68	0.91
5	L5	0.49	0.80	16	T5	0.70	0.90
<b>2. Quản lý thời gian (M) – 0.83</b>				17	T6	0.73	0.92
6	M1	0.45	0.81	18	T7	0.71	0.90
7	M2	0.56	0.85	19	T8	0.75	0.89
8	M3	0.51	0.80	20	T9	0.72	0.91
9	M4	0.42	0.79	<b>4. Sự sẵn sàng của SV (R) – 0.85</b>			
10	M5	0.51	0.81	21	R1	0.55	0.81
11	M6	0.41	0.82	22	R2	0.51	0.83
				23	R3	0.73	0.76
				24	R4	0.69	0.77
				25	R5	0.67	0.78

Trước khi phân tích kết quả thu được từ bảng hỏi để các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng của SV Trường ĐHNN-ĐHQGHN với việc học trực tuyến, cần tiến hành các phân tích để đảm bảo chất lượng của công cụ đo hay chính là bảng khảo sát trong nghiên cứu này. Để có thể phân tích kỹ hơn về chất lượng của bảng hỏi thông qua độ giá trị của thang đo, hệ số Cronbach's Alpha của các chỉ báo và biến được đánh giá thông qua việc sử dụng phần mềm SPSS. Từ bảng 1 có thể thấy rằng, hệ số Cronbach's alpha của tất cả các biến đều lớn hơn 0.80, điều này cho thấy mức độ tin cậy của thang đo là rất tốt (Peterson, 1994). Hệ số tương quan biến tổng của tất cả các chỉ số là nhiều hơn 0,30. Điều này chỉ ra rằng tất cả các chỉ số đều đạt yêu cầu (Nunnally, 1978). Căn cứ vào kết quả phân tích trên, có thể khẳng định rằng, các biến và chỉ báo trong bảng hỏi là đáng tin cậy, do đó đủ điều kiện để tiến hành các phân tích tiếp theo.

b. *Độ giá trị của công cụ đo (Phân tích nhân tố khám phá)*

Sau khi xác nhận rằng các thang đo là đáng tin cậy dựa trên kết quả đánh giá độ tin cậy bằng Cronbach's Alpha, toàn bộ 20 biến độc lập được sử dụng để phân tích nhân tố khám phá (EFA). Các phương pháp chiết xuất được sử dụng trong phân tích này là phân tích thành phần chính. Các số liệu thống kê trong cho thấy thang đo đạt được độ tin cậy bên trong tốt. Kết quả đánh giá thang đo chỉ ra rằng KMO là 0,92 và Sig. của kiểm định Bartlett's Test là 0,000 < 0,005. Như vậy, giá trị KMO và kết quả kiểm định Bartlett's Test đều đạt yêu cầu; do đó, phân tích nhân tố được phép tiến hành (Hair et al., 1998).

Kết quả phân tích nhân tố chỉ ra rằng, giá trị riêng của cả 3 yếu tố được khám phá, đại diện cho tổng phương sai mà tất cả các thành phần giải thích đều lớn hơn 1. Ngoài ra, tổng phương sai mà 3 nhân tố này trích được là 54,82% > 50%. Như vậy, 3 nhân tố này giải thích được 54,82% biến thiên dữ liệu của 20 biến quan sát tham gia vào phân tích nhân tố EFA (Anderson & Gerbing, 1988). Các chỉ số này cho thấy kết quả phân tích nhân tố khám phá các biến độc lập trong nghiên cứu này có giá trị.

Về ma trận thành phần xoay từ EFA, 3 nhân tố được tạo ra từ 18 chỉ báo. Có 4 mục trong Yếu tố 1 có tên là hoạt động học tập trong môi trường trực tuyến trong khi đi Yếu tố 2 gọi tên là sự quản lý thời gian trong học tập trực tuyến gồm 5 mục. Yếu tố cuối cùng là Yếu tố 3 được đặt tên là kỹ năng công nghệ thông tin trong học tập trực tuyến gồm

9 chỉ báo. Trong quá trình phân tích nhân tố, có 1 chỉ báo của Yếu tố 1 (L5) được phân loại chuyển sang Yếu tố 2. Một số mục bị loại bỏ gồm có T4 và T6. Lí do 2 chỉ báo này bị loại bỏ là bởi chúng được phân loại thành 2 loại nhân tố khác sau khi phân tích; mỗi yếu tố này chỉ bao gồm 1 mục, khiến chúng không hợp lệ.

*c. Phân tích tương quan giữa các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến*

Phương pháp phân tích tương quan được thực hiện để đánh giá mối quan hệ giữa các biến, bao gồm cả độc lập và phụ thuộc. Như thể hiện trong bảng 2, tất cả các biến độc lập đều tương quan với các biến phụ thuộc và mối tương quan này có ý nghĩa quan trọng kể từ Sig. của kiểm định đều nhỏ hơn 0,01. Trong khi hoạt động học tập trong môi trường trực tuyến (L) và kĩ năng công nghệ thông tin trong học tập trực tuyến (T) có mối tương quan thuận với sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến ( $r = 0.38$ ;  $r = 0.65$ ,  $p < 0.01$ ), nhân tố sự quản lí thời gian trong học tập trực tuyến (M) có mối tương quan nghịch ( $r = -0.49$ ,  $p < 0.01$ ). Nhìn chung, cả ba biến phụ thuộc này đều có mối tương quan vừa phải với biến phụ thuộc khi giá trị tuyệt đối của các hệ số tương quan nằm trong khoảng từ 0.38 đến 0.65 ( $p < 0,01$ ). Mối quan hệ giữa Kĩ năng công nghệ thông tin trong học tập trực tuyến (T) và Sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến (R) là mạnh nhất ( $r = 0.65$ ,  $p < 0.01$ ) trong khi mối quan hệ giữa Hoạt động học tập trong môi trường trực tuyến (L) và Sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến (R) là yếu nhất ( $r = 0.38$ ,  $p < 0.01$ ).

Ngoài mối tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc, giữa các biến độc lập cũng tồn tại các mối tương quan kể từ Sig. của các hệ số tương quan giữa hầu hết các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,01, ngoại trừ mối quan hệ giữa Kĩ năng quản lí thời gian trong học tập trực tuyến (M) và Hoạt động học tập trong môi trường trực tuyến (L). Trong khi Hoạt động học tập trong môi trường trực tuyến (L) có mối quan hệ cùng chiều với Kĩ năng công nghệ thông tin trong học tập trực tuyến (T) thì Kĩ năng quản lí thời gian trong học tập trực tuyến (M) lại có mối quan hệ ngược chiều với Kĩ năng công nghệ thông tin trong học tập trực tuyến (T), với hệ số lần lượt là  $r = 0.31$  và  $r = -0.37$  ( $p < 0.01$ ). Tuy nhiên, những mối quan hệ này đang khá yếu. Để khẳng định mối tương quan giữa các biến, cần tiến hành hồi quy tuyến tính bội để xác định xem SV có sẵn sàng học tập trực tuyến hay không hay sự sẵn sàng trong học tập trực tuyến của SV có thể quy cho ba yếu tố được khám phá này không. Do đó, hồi quy tuyến tính bội được thực hiện sau khi thử nghiệm tương quan với mục đích chứng minh những giả thuyết này.

*Bảng 2. Kết quả phân tích tương quan giữa các biến*

	1	2	3	4
<b>1. Sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến (R)</b>	1			
<b>2. Hoạt động học tập trong môi trường trực tuyến (L)</b>	0.38**	1		
<b>3. Kĩ năng quản lí thời gian trong học tập trực tuyến (M)</b>	-0.49**	-0.08	1	
<b>4. Kĩ năng công nghệ thông tin trong học tập trực tuyến (T)</b>	0.65**	0.31**	-0.37**	1

\* \*significance at the level  $p < 0.01$  level (2-tailed)

*d. Phân tích hồi quy tuyến tính*

Bảng 3 mô tả kết quả hồi quy tuyến tính bội giữa một biến phụ thuộc, đó là sự sẵn sàng của SV đối với việc học trực tuyến và ba biến độc lập bao gồm: Hoạt động học tập trong môi trường trực tuyến (L), Sự quản lí thời gian trong học tập trực tuyến (M), và Kĩ năng công nghệ thông tin trong học tập trực tuyến (T). Kĩ thuật được chọn để phân tích dữ liệu là hồi quy bội vì các mối quan hệ trong mô hình này là đa biến. Như có thể thấy từ bảng 3, Sig. của bài công cụ đo là 0,000 và Sig. của tất cả các biến độc lập đều thấp hơn 0,005, có nghĩa là kết quả của hồi quy là có ý nghĩa, và do đó đáng tin cậy. Giá trị bình phương R là 0,56, minh họa rằng tất cả các yếu tố được khám phá bao gồm Hoạt động học tập trong môi trường trực tuyến (L), Sự quản lí thời gian trong học tập trực tuyến (M), và Kĩ năng công nghệ thông tin trong học tập trực tuyến (T) có thể giải thích 56% sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến; trong khi 44% sự chấp nhận này là do các các yếu tố không được đưa vào mô hình hồi quy.

*Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính*

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B Std. Error	B Std. Error	B Std. Error Beta			Tolerance	Tolerance VIF
1	(Constant)	1.11	0.31		3.79	0.000		
	L	0.33	0.06	0.14	2.63	0.000	0.65	1.42
	M	-0.19	0.07	-0.29	-5.98	0.005	0.57	1.21
	T	0.45	0.04	0.38	7.45	0.000	0.74	1.49
<b>a. Dependent Variable: D</b>		Adjusted R Square = 0.56		F (ANOVA) = 67.23		Sig. = 0.000		

### **2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng học trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Từ phân tích dữ liệu của bài viết này, có thể kết luận rằng sự sẵn sàng của SV đối với việc học tập trực tuyến được quy cho 3 yếu tố khác nhau, bao gồm: (1) hoạt động học tập trong môi trường trực tuyến; (2) sự quản lý thời gian trong học tập trực tuyến; (3) kỹ năng công nghệ thông tin trong học tập trực tuyến. Trong khi mong đợi rằng, cả 3 yếu tố đều có những tác động tích cực đến sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến, sự quản lý thời gian trong học tập trực tuyến lại cho thấy mối tương quan nghịch chiều với sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến. Nghiên cứu cũng xác nhận, mối quan hệ yếu nhất có độ tin cậy tồn tại giữa biến độc lập và biến phụ thuộc là mối tương quan giữa hoạt động học tập trong môi trường trực tuyến và sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến. Phát hiện này giúp sáng tỏ vấn đề liên quan đến kết quả của bảng hỏi: Tại sao SV cảm thấy tích cực về hoạt động học tập của họ trong môi trường trực tuyến nhưng vẫn cảm thấy hoài nghi về sự sẵn sàng của bản thân với việc học tập trực tuyến.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về sự sẵn sàng của SV đối với việc học trực tuyến, nghiên cứu này đã xác định một số điểm tương đồng cũng như một số điểm khác đáng chú ý mâu thuẫn với các nghiên cứu trước đó. Cũng giống như các nghiên cứu khác sử dụng mô hình TAM và UTAUT để tìm hiểu về sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến, nghiên cứu này xác nhận 3 yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến gồm có hoạt động học tập trong môi trường trực tuyến, sự quản lý thời gian trong học tập trực tuyến, và kỹ năng công nghệ thông tin trong học tập trực tuyến. Mặc dù, trong nhiều nghiên cứu, các hoạt động học tập trong môi trường trực tuyến được cho là có ảnh hưởng tích cực đến sự sẵn sàng của người học đối với việc học trực tuyến (Ngambonchai & Adams, 2016), hoạt động học tập trực tuyến của SV cho thấy một ảnh hưởng khác biệt với sự sẵn sàng của SV với học tập trực tuyến. Cụ thể, các hoạt động học tập trong môi trường trực tuyến được xác định là có mối quan hệ tiêu cực với sự sẵn sàng của SV với học tập trực tuyến trong nghiên cứu này.

Ngoài ra, những phát hiện trong nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng kỹ năng đa số những người tham gia cảm thấy tự tin về kỹ năng công nghệ của mình nhưng họ vẫn không chắc chắn hoặc hoài nghi về các hoạt động học tập trực tuyến. Thông tin này cũng được nghiên cứu của Zimmerman và Kulikowich (2016) xác nhận khi họ tìm ra rằng, nhiều SV trong nghiên cứu phản hồi sự thiếu tự tin của họ trong quá trình tham gia các dự án học tập trực tuyến. Zimmerman và Kulikowich (2016), căn cứ vào phản hồi của HS và chuyên gia trong quá trình phỏng vấn đề xuất rằng để HS có thể tham gia các hoạt động học tập trực tuyến tốt hơn, cần GV hỗ trợ và hướng dẫn cụ thể trước và trong quá trình thực hiện để SV nắm rõ thông tin hơn và từ đó tự tin hơn trong các hoạt động. Phát hiện này về sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến là khá mâu thuẫn với nghiên cứu có liên quan được thực hiện trong bối cảnh Việt Nam. Nghiên cứu của Nguyen và Chu (2021) hàm ý rằng sự tự tin của SV vào khả năng công nghệ của mình sẽ cải thiện sự sẵn sàng của họ khi sử dụng công nghệ công cụ phục vụ học tập. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ ra sự tự tin của SV trong việc sử dụng công nghệ không giúp họ tích cực hơn trong sự chuẩn bị cho các hoạt động học tập trực tuyến. Có một nét tương đồng lớn giữa kết quả của nghiên cứu này và kết quả của một nghiên cứu trường hợp tiến hành tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội của Nguyễn Nam Phương và Nguyễn Văn Tú (2023) khi cũng nhận định rằng cần phải hỗ trợ SV phát triển năng lực quản lý thời gian để việc học tập trực tuyến trở nên hiệu quả hơn bởi kỹ năng quản lý thời gian của SV có tác động đến sự sẵn sàng tham gia các khóa học trực tuyến của SV Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

### **3. Kết luận**

Tóm lại, kết quả của nghiên cứu cho thấy, sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến được tạo thành bởi 3 nhân tố bao gồm: (1) Hoạt động học tập trong môi trường trực tuyến; (2) Sự quản lý thời gian trong học tập trực tuyến; (3) Kỹ năng công nghệ thông tin trong học tập trực tuyến. Trong khi hoạt động học tập trong môi trường học tập trực tuyến và kỹ năng công nghệ thông tin trong học tập trực tuyến có tác động tích cực đến sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến, yếu tố sự quản lý thời gian trong học tập trực tuyến, ngược lại, lại có ảnh hưởng tiêu cực tới sự sẵn sàng của SV cho các mô hình học tập trực tuyến. Dựa trên kết quả nghiên cứu, có thể kết luận rằng trong khi khá tự tin về kỹ năng công nghệ của mình, SV vẫn không chắc chắn về việc họ chấp nhận học trực tuyến và không muốn kéo dài khoảng thời gian học trực tuyến. Do đó, để tăng sự sẵn sàng của SV đối với học tập trực tuyến, giảng viên cần giúp SV hoàn thiện và phát triển tốt các kỹ năng về quản lý thời gian nói chung và quản lý thời gian trong khi học trực tuyến nói riêng trước khi hỗ trợ họ phát triển các kỹ năng công nghệ của họ hay cải thiện các hoạt động học tập trực tuyến trên lớp. Bên cạnh đó, trong tương lai, cần có nhiều hơn các nghiên cứu về cách tăng cường sự sẵn sàng của SV với việc học trực tuyến, từ đó làm cho chương trình học trực tuyến hay các chương trình học tập có bao gồm học tập trực tuyến như lớp học đảo ngược, lớp học kết hợp hay lớp học từ xa trở nên hiệu quả hơn. Nghiên cứu này được thực hiện với SV Khoa Sư phạm Tiếng Anh, Trường ĐHN-ĐHQGHN nên quy mô nghiên cứu còn khá nhỏ. Đây chính là một hạn chế lớn của nghiên

cứu này. Vì vậy, cần có thêm những nghiên cứu trên quy mô lớn hơn để xác định yếu tố nào ảnh hưởng đến việc SV Việt Nam sẵn sàng cho học trực tuyến để từ đó có thể đề xuất những giải pháp hữu hiệu và tích cực nhằm đẩy mạnh chất lượng của các hoạt động học tập trực tuyến nói riêng và hiệu quả của hoạt động học tập nói chung.

**Lời cảm ơn:** Nhóm tác giả cảm ơn sự tài trợ của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội qua đề tài với mã số: N.21.18

#### Tài liệu tham khảo

- Anderson, J. C., & Gerbing, D. W. (1988). Structural equation modeling in practice: A review and recommended two-step approach. *Psychological Bulletin*, 103(3), 411-423. <https://doi.org/10.1037/0033-2909.103.3.411>
- Blayone, T. J. B., Mykhailenko, O., Kavtaradze, M., Kokhan, M., vanOostveen, R., & Barber, W. (2018). Profiling the digital readiness of higher education students for transformative online learning in the post-soviet nations of Georgia and Ukraine. *International Journal of Educational Technology in Higher Education*, 15(1). <https://doi.org/10.1186/s41239-018-0119-9>
- Cigdem, H., & Ozturk, M. (2016). Critical components of online learning readiness and their relationships with learner achievement. *Turkish Online Journal of Distance Education*, 17(2), 98-109.
- Davis, F. D., Bagozzi, R. P., & Warshaw, P. R. (1989). User acceptance of computer technology: A comparison of two theoretical models. *Management Science*, 35(8), 982-1003.
- Hair, J., Anderson, R., Tatham, R., & Black, W. (1998). *Multivariate data analysis* (5th Edition). Prentice Hall, New Jersey.
- Im, I., Hong, S., & Kang, M. S. (2011). An international comparison of technology adoption Testing the UTAUT model. *Information & Management*, 48, 1-8.
- Martin, F., Stamper, B., & Flowers, C. (2020). Examining student perception of their readiness for online learning: Importance and confidence. *Online Learning*, 24(2), 38-58. <https://doi.org/10.24059/olj.v24i2.2053>
- Mattice, N. J., & Dixon, P. (1999). *Student preparedness for distance education* (ED 436 216). College of the Canyons.
- Morse, J. M. (1991). Approaches to Qualitative & Quantitative Methodological Triangulation. *Nursing Research*, 40, 120-123. <https://doi.org/10.1097/00006199-199103000-00014>
- Ngampornchai, A. & Adams, J. (2016). Students' acceptance and readiness for E-learning in Northeastern Thailand. *International Journal of Education Technology in Higher Education*, 13. <https://doi.org/10.1186/s41239-016-0034-x>
- Nguyen, H. T., & Chu, Q. P. (2021). Estimating University Students' Acceptance of Technological Tools for Studying English through the UTAUT Model. *International Journal of TESOL & Education*, 1(3), 209-234. <http://eoi.citefactor.org/10.11250/ijte.01.03.012>
- Nguyễn Nam Phương, Nguyễn Văn Tú (2023). Sự sẵn sàng tham gia các khóa học trực tuyến của sinh viên: nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. *Tạp chí Giáo dục*, 23(01), 59-64.
- Nunnally, J. C. (1978). *Psychometric Theory* (2nd ed.). New York: McGraw-Hill.
- Park, S. Y. (2009). An analysis of the Technology Acceptance Model in understanding university students' behavioral intention to use E-learning. *Educational Technology & Society*, 12(3), 150-162.
- Peterson, R. A. (1994). A Meta-Analysis of Cronbach's Coefficient Alpha. *Journal of Consumer Research*, 21, 381-391.
- Venkatesh, V., Morris, M. G., Davis, G. B., & Davis, F. D. (2003). User acceptance of information technology: Toward a unified view. *MIS Quarterly*, 27, 425-478.
- Wei, H. C., & Chou, C. (2020). Online learning performance and satisfaction: do perceptions and readiness matter? *Distance Education*, 41(1), 48-69. <https://doi.org/10.1080/01587919.2020.1724768>
- Yu, T., & Richardson, J. C. (2015) An Exploratory Factor Analysis and Reliability Analysis of the Student Online Learning Readiness (SOLR) Instrument. *Online Learning*, 19, 120-141. <https://doi.org/10.24059/olj.v19i5.593>
- Zimmerman, W., & Kulikowich, J. (2016). Online Learning Self-Efficacy in Students With and Without Online Learning Experience. *American Journal of Distance Education*, 30, 180-191, <https://doi.org/10.1080/08923647.2016.1193801>